

## BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ TẠM CẤP (ĐỢT 3) CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 259/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Mường Pồn)

ĐVT: Đồng

| STT | Tên đơn vị                                                                                               | Mã QHNS | Mã chương | Mã ngành KT | Nguồn Kinh phí | Tổng giao             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------|----------------|-----------------------|
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                         |         |           |             |                | <b>13,500,000,000</b> |
| 1   | Văn phòng Đảng ủy xã                                                                                     | 1143815 | 819       |             |                | 498,000,000           |
|     | Trong đó:                                                                                                |         |           |             |                |                       |
| 1.1 | - Đại hội Đảng bộ xã (TT dứt điểm)                                                                       |         |           | 351         | 12             | 115,800,000           |
| 1.2 | - Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể                                                                  |         |           | 351         | 13             | 382,200,000           |
| 2   | Văn phòng HĐND - UBND xã                                                                                 |         |           |             |                | 454,000,000           |
|     | Trong đó:                                                                                                | 1143814 | 830       | 341         |                |                       |
| 2.2 | - Chi quản lý hành chính                                                                                 |         |           | 341         | 13             | 196,100,000           |
| 2.3 | - Chi an ninh (PC tổ ANTQ)                                                                               |         |           | 041         | 13             | 207,900,000           |
| 2.4 | - Hoạt động BCHQS                                                                                        |         |           | 011         | 13             | 50,000,000            |
| 3   | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã                                                                      | 1143809 | 820       |             |                | 350,000,000           |
|     | Trong đó:                                                                                                |         |           |             |                |                       |
| 3.1 | - Chi đại hội Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, ĐH Hội liên hiệp thanh niên |         |           | 361         | 12             | 250,000,000           |
| 3.2 | - Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể                                                                  |         |           | 361         | 13             | 100,000,000           |
| 4   | Phòng Văn hóa - Xã hội                                                                                   | 1143813 | 832       |             |                | 391,000,000           |
|     | Trong đó:                                                                                                |         |           |             |                | -                     |
| 4.1 | Chi trợ giúp thường xuyên các đối tượng BTXH                                                             |         |           | 398         | 12             | 260,000,000           |
| 4.2 | Chi quản lý hành chính                                                                                   |         |           | 341         | 13             | 60,000,000            |
| 4.3 | Chi các hoạt động về trẻ em và tết trung thu                                                             |         |           | 398         | 12             | 47,000,000            |
| 4.4 | Chi tổ chức đại hội thi đua yêu nước xã Mường Pồn lần thứ I                                              |         |           | 341         | 12             | 24,000,000            |
| 5   | Phòng Kinh tế                                                                                            | 1143812 | 831       |             |                | 1,084,000,000         |
|     | Trong đó:                                                                                                |         |           |             |                |                       |
| 5.1 | - Chi quản lý hành chính                                                                                 |         |           | 341         | 13             | 60,000,000            |
| 5.2 | - Hỗ trợ công tác làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu đất đai                                               |         |           | 341         | 13             | 30,000,000            |

| STT  | Tên đơn vị                                                                                                             | Mã QHNS | Mã chương | Mã ngành KT | Nguồn Kinh phí | Tổng giao   |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------|----------------|-------------|
| 5.3  | - Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Pồn đến năm 2050                                                                   |         |           | 332         | 12             | 100,000,000 |
| 5.4  | - Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất xã Mường Pồn giai đoạn 2025-2030                                                    |         |           | 332         | 12             | 100,000,000 |
| 5.5  | - Sự nghiệp môi trường (thu gom rác thải 6 tháng xã Mường Pồn cũ)                                                      |         |           | 261         | 12             | 250,000,000 |
| 5.6  | - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (mã CTMTQG 10472) |         |           | 281         | 12             | 544,000,000 |
| 6    | Trung tâm dịch vụ tổng hợp                                                                                             | 1143811 | 821       | 161         | 13             | 50,000,000  |
| 7    | Trung tâm phục vụ hành chính công                                                                                      | 1143810 | 833       | 341         | 13             | 50,000,000  |
| 8    | Trường MN số 1 Mường Pồn                                                                                               | 1096031 | 822       |             |                | 827,000,000 |
|      | Trong đó:                                                                                                              |         |           |             |                |             |
| 8.1  | Chi hoạt động                                                                                                          |         |           | 071         | 13             | 618,000,000 |
| 8.2  | Chi chính sách giáo dục                                                                                                |         |           | 071         | 12             | 209,000,000 |
| -    | Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025                                                                       |         |           |             | 12             | 91,000,000  |
| -    | Nghị định 238/2025/ND-CP                                                                                               |         |           |             | 12             | 44,000,000  |
| -    | Nghị định 105/2020/ND-CP                                                                                               |         |           |             | 12             | 74,000,000  |
| 9    | Trường Mầm Non Số 2 Mường Pồn                                                                                          | 1115199 | 822       |             |                | 544,000,000 |
|      | Trong đó:                                                                                                              |         |           |             |                |             |
| 9.1  | Chi hoạt động                                                                                                          |         |           | 071         | 13             | 452,000,000 |
| 9.2  | Chi chính sách giáo dục                                                                                                |         |           | 071         | 12             | 92,000,000  |
| -    | Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025                                                                       |         |           |             | 12             | 38,000,000  |
| -    | Nghị định 238/2025/ND-CP                                                                                               |         |           |             | 12             | 28,000,000  |
| -    | Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP                                                                                    |         |           |             | 12             | 2,000,000   |
| -    | Nghị định 105/2020/ND-CP                                                                                               |         |           |             | 12             | 24,000,000  |
| 10   | Trường Mầm Non Số 1 Mường Mươn                                                                                         | 1085786 | 822       |             |                | 904,000,000 |
|      | Trong đó:                                                                                                              |         |           |             |                |             |
| 10.1 | Chi hoạt động                                                                                                          |         |           | 071         | 13             | 678,000,000 |
| 10.2 | Chi chính sách giáo dục                                                                                                |         |           | 071         | 12             | 226,000,000 |

| STT  | Tên đơn vị                                       | Mã QHNS | Mã chương | Mã ngành KT | Nguồn Kinh phí | Tổng giao     |
|------|--------------------------------------------------|---------|-----------|-------------|----------------|---------------|
| -    | Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025 |         |           |             | 12             | 117,000,000   |
| -    | Nghị định 238/2025/ND-CP                         |         |           |             | 12             | 55,000,000    |
| -    | Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP              |         |           |             | 12             | 2,000,000     |
| -    | Nghị định 105/2020/ND-CP                         |         |           |             | 12             | 52,000,000    |
| 11   | Trường Mầm Non Số 2 Mường Mươn                   | 1121810 | 822       |             |                | 727,000,000   |
|      | Trong đó:                                        |         |           |             |                |               |
| 11.1 | Chi hoạt động                                    |         |           | 071         | 13             | 535,000,000   |
| 11.2 | Chi chính sách giáo dục                          |         |           | 071         | 12             | 192,000,000   |
| -    | Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025 |         |           |             | 12             | 105,000,000   |
| -    | Nghị định 238/2025/ND-CP                         |         |           |             | 12             | 43,000,000    |
| -    | Nghị định 105/2020/ND-CP                         |         |           |             | 12             | 44,000,000    |
| 12   | Trường PTDTBT TH Mường Pồn                       | 1095990 | 822       |             |                | 1,268,000,000 |
|      | Trong đó:                                        |         |           |             |                |               |
| 12.1 | Chi hoạt động                                    |         |           | 072         | 13             | 892,000,000   |
| 12.2 | Chi chính sách giáo dục                          |         |           | 072         | 12             | 376,000,000   |
| -    | Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025 |         |           |             | 12             | 315,000,000   |
| -    | Nghị định 238/2025/ND-CP                         |         |           |             | 12             | 57,000,000    |
| -    | Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP              |         |           |             | 12             | 4,000,000     |
| 13   | Trường Tiểu Học Số 2 Mường Pồn                   | 1099345 | 822       |             |                | 814,000,000   |
|      | Trong đó:                                        |         |           |             |                |               |
| 13.1 | Chi hoạt động                                    |         |           | 072         | 13             | 589,000,000   |
| 13.2 | Chi chính sách giáo dục                          |         |           | 072         | 12             | 225,000,000   |
| -    | Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025 |         |           |             | 12             | 163,000,000   |
| -    | Nghị định 238/2025/ND-CP                         |         |           |             | 12             | 54,000,000    |
| -    | Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP              |         |           |             | 12             | 8,000,000     |
| 14   | Trường TH Số 1 Mường Mươn                        | 1085767 | 822       |             |                | 1,191,000,000 |

| STT  | Tên đơn vị                                              | Mã QHNS | Mã chương | Mã ngành KT | Nguồn Kinh phí | Tổng giao     |
|------|---------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------|----------------|---------------|
|      | <i>Trong đó:</i>                                        |         |           |             |                |               |
| 14.1 | <i>Chi hoạt động</i>                                    |         |           | 072         | 13             | 925,000,000   |
| 14.2 | <i>Chi chính sách ASXH</i>                              |         |           | 072         | 12             | 266,000,000   |
| -    | <i>Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025</i> |         |           |             | 12             | 222,000,000   |
| -    | <i>Nghị định 238/2025/ND-CP</i>                         |         |           |             | 12             | 36,000,000    |
| -    | <i>Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP</i>              |         |           |             | 12             | 8,000,000     |
| 15   | Trường PTDTBT Tiểu Học Số 2 Mường Mươn                  | 1098660 | 822       |             |                | 1,165,000,000 |
|      | <i>Trong đó:</i>                                        |         |           |             |                |               |
| 15.1 | <i>Chi hoạt động</i>                                    |         |           | 072         | 13             | 893,000,000   |
| 15.2 | <i>Chi chính sách giáo dục</i>                          |         |           | 072         | 12             | 272,000,000   |
| -    | <i>Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025</i> |         |           |             | 12             | 228,000,000   |
| -    | <i>Nghị định 238/2025/ND-CP</i>                         |         |           |             | 12             | 42,000,000    |
| -    | <i>Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP</i>              |         |           |             | 12             | 2,000,000     |
| 16   | Trường THCS Mường Pồn                                   | 1095957 | 822       |             |                | 1,775,000,000 |
|      | <i>Trong đó:</i>                                        |         |           |             |                |               |
| 16.1 | <i>Chi hoạt động</i>                                    |         |           | 073         | 13             | 1,182,000,000 |
| 16.2 | <i>Chi chính sách giáo dục</i>                          |         |           | 073         | 12             | 593,000,000   |
| -    | <i>Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025</i> |         |           |             | 12             | 468,000,000   |
| -    | <i>Nghị định 238/2025/ND-CP</i>                         |         |           |             | 12             | 121,000,000   |
| -    | <i>Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP</i>              |         |           |             | 12             | 4,000,000     |
| 17   | Trường PTDTBT THCS Mường Mươn                           | 1085750 | 822       |             |                | 1,408,000,000 |
|      | <i>Trong đó:</i>                                        |         |           |             |                |               |
| 17.1 | <i>Chi hoạt động</i>                                    |         |           | 073         | 13             | 948,000,000   |
| 17.2 | <i>Chi chính sách giáo dục</i>                          |         |           | 073         | 12             | 460,000,000   |
| -    | <i>Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025</i> |         |           |             | 12             | 352,000,000   |
| -    | <i>Nghị định 238/2025/ND-CP</i>                         |         |           |             | 12             | 102,000,000   |

| STT | Tên đơn vị                                     | Mã<br>QHNS | Mã<br>chương | Mã<br>ngành<br>KT | Nguồn<br>Kinh phí | Tổng giao |
|-----|------------------------------------------------|------------|--------------|-------------------|-------------------|-----------|
| -   | <i>Tiền HT học sinh khuyết tật<br/>TT42/CP</i> |            |              |                   | 12                | 6,000,000 |
| -   | <i>Nghị định 105/2020/NĐ-CP</i>                |            |              |                   |                   |           |